

**CÔNG TY TNHH CHUYỂN ĐỔI SỐ VĨNH XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHUYỂN ĐỔI SỐ VĨNH XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH XUAN NUMBER TRANSFER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109985475

**3. Ngày thành lập:** 05/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4 tòa nhà D'office đường Thành Thái, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914868415

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669     |
| 2.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8511     |
| 3.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8512     |
| 4.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8521     |
| 5.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8522     |
| 6.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8523     |
| 7.  | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(Chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật và pháp luật chuyên ngành có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                       | 8551     |
| 8.  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(Chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật và pháp luật chuyên ngành có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                         | 8552     |
| 9.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật và pháp luật chuyên ngành có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                | 8559     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                      | 8560        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ trung gian thanh toán                                                                                                                              | 6499(Chính) |
| 12. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)                                                                                                                    | 6619        |
| 13. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết:<br>Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                                            | 6622        |
| 14. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                         | 4911        |
| 15. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                           | 4912        |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 19. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                            | 5011        |
| 20. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                              | 5012        |
| 21. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                | 5021        |
| 22. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                  | 5022        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 5221        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                                                                                                                | 5222        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết<br>- Logistics                                                                                                                                                                                       | 5229        |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN PHƯƠNG DUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026089003473

Ngày cấp: 06/11/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Phần Xa, Xã Trung Kiên, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phần Xa, Xã Trung Kiên, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội